

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 Năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Sở Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III của các đơn vị trực thuộc và Văn phòng Sở như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán quý III (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (Không có)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	467.615.306	137.361.889	29,4	189%
	Văn phòng Sở GD&ĐT	174.799.943	64.399.761	36,8	
1	Chi quản lý hành chính	9.586.660	2.083.200	21,7	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.583.480	2.007.289	23,4	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.003.180	75.911	7,6	
2	Sự nghiệp chi chung	165.163.283	62.316.561	37,7	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	536.000	0	0,0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	164.627.283	62.316.561	37,9	
3	Chương trình MT, nhiệm khác	50.000	0	0,0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0,0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.000	0	0,0	
4	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo (các đơn vị trực thuộc Sở)	292.815.363	72.962.128	24,9	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	239.484.961	59.938.907	25,0	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.330.402	13.023.221	24,4	

Người lập biểu

Trưởng phòng KHTC

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đinh Thị Thu Hà

Ngô Văn Thứ

Trần Thị Việt Hoa

PHÓ GIÁM ĐỐC

BÙI THỊ KHUYẾN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý III- Năm 2020

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2020				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
A	TỔNG CỘNG	467.615.306	413.055.000	273.027,3	54.287.279	137.361.889	281.598.354,2	186.016.952,1	
1	Kinh phí thường xuyên	248.604.441	249.677.000	9.907	- 1.082.466	61.946.196	179.625.464	68.978.977	
2	Kinh phí không thường xuyên	219.010.865	163.378.000	263.120	55.369.745	75.415.693	101.972.890	117.037.975	
-	Mua sắm	5.985.700	5.490.700	-	495.000	1.503.200	4.240.940	1.744.760	
-	Sửa chữa	21.358.579	21.014.500	263.120	80.959	3.197.150	18.180.101	3.178.478	
-	Nhiệm vụ đặc thù	191.435.601	136.681.800	-	54.753.801	70.659.898	79.399.947	112.035.654	
B	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ								
1	THPT Hoa Lư A	11.504.714	11.440.000	-	64.714	2.958.596	7.745.407	3.759.307	
a	Kinh phí thường xuyên	11.149.852	11.203.000	-	53.148	2.840.734	7.390.545	3.759.307	
b	Kinh phí không thường xuyên	354.862	237.000	-	117.862	117.862	354.862	-	
-	Mua sắm	198.000	198.000			-	198.000	-	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	156.862	39.000		117.862	117.862	156.862	-	
2	THPT Trần Hưng Đạo	13.231.697	13.191.000	-	40.697	3.050.264	10.434.260	2.797.437	
a	Kinh phí thường xuyên	11.697.449	11.776.000	-	78.551	3.048.264	9.021.575	2.675.874	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.534.248	1.415.000	-	119.248	2.000	1.412.685	121.563	
-	Mua sắm	198.000	198.000				198.000	-	
-	Sửa chữa	1.215.000	1.215.000				1.212.685	2.315	
-	Nhiệm vụ đặc thù	121.248	2.000		119.248	2.000	2.000	119.248	
3	THPT Gia Viễn A	10.285.552	10.059.000	-	226.552	2.849.352	7.854.294	2.431.258,3	
a	Kinh phí thường xuyên	9.377.809	9.397.000	-	19.191	2.437.352	7.161.767	2.216.042	
b	Kinh phí không thường xuyên	907.743	662.000	-	245.743	412.000	692.527	215.216	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2020				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Mua sắm	135.000	135.000				135.000	-	
-	Sửa chữa	405.000	405.000			405.000	405.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	367.743	122.000		245.743	7.000	152.527	215.216	
4	THPT Gia Viễn B	10.386.515	10.282.000	-	104.515	2.325.773	7.576.248	2.810.267	
a	Kinh phí thường xuyên	9.183.520	9.215.000		-31.480	2.014.228	6.495.984	2.687.536	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.202.995	1.067.000	-	135.995	311.545	1.080.264	122.731	
-	Mua sắm	225.000	225.000				198.000	27.000	
-	Sửa chữa	840.000	840.000			270.000	838.719	1.281	
-	Nhiệm vụ đặc thù	137.995	2.000		135.995	41.545	43.545	94.450	
5	THPT Gia Viễn C	8.756.379	8.666.000	-	90.379	2.226.672	6.777.600	1.978.779	
a	Kinh phí thường xuyên	6.785.904	6.814.000		-28.096	1.762.657	4.988.130	1.797.774	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.970.475	1.852.000	-	118.475	464.015	1.789.470	181.005	
-	Mua sắm	216.000	216.000				216.000	-	
-	Sửa chữa	1.634.000	1.634.000			450.000	1.557.455	76.545	
-	Nhiệm vụ đặc thù	120.475	2.000		118.475	14.015	16.015	104.460	
6	THPT Nho Quan A	12.966.147	12.862.000	9.907	94.240	3.643.890	10.056.792,0	2.909.355	
a	Kinh phí thường xuyên	10.411.735	10.429.000	9.907,3	-27.172	2.856.000	8.072.902	2.338.833	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.554.412	2.433.000	-	121.412	787.890	1.983.890	570.522	
-	Mua sắm	320.000	320.000			198.000	320.000	-	
-	Sửa chữa	1.005.000	1.005.000				1.005.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.229.412	1.108.000		121.412	589.890	658.890	570.522	
7	THPT Nho Quan B	14.336.779	14.212.000	-	124.779	3.535.577	10.148.617	4.188.162	
a	Kinh phí thường xuyên	11.423.927	11.459.000		-35.073	2.558.744	7.760.275	3.663.652	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.912.852	2.753.000	-	159.852	976.833	2.388.342	524.510	
-	Mua sắm	225.000	225.000			27.000	225.000	-	
-	Sửa chữa	2.295.000	2.295.000			850.723	2.032.232	262.768	
-	Nhiệm vụ đặc thù	392.852	233.000		159.852	99.110	131.110	261.742	
8	THPT Nho Quan C	9.812.152	9.696.000	-	116.152	2.490.295	7.185.990	2.626.162	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2020				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
a	Kinh phí thường xuyên	8.087.287	8.106.000	-	18.713	2.052.000	5.829.695	2.257.592	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.724.865	1.590.000	-	134.865	438.295	1.356.295	368.570	
-	Mua sắm	216.000	216.000				216.000	-	
-	Sửa chữa	775.000	775.000			75.000	775.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	733.865	599.000		134.865	363.295	365.295	368.570	
9	THPT Kim Sơn A	10.317.626	10.209.000	-	108.626	2.361.584,5	7.010.246,5	3.307.379,5	
a	Kinh phí thường xuyên	9.711.499	9.740.000	-	28.501	2.361.584,5	6.978.246,5	2.733.252,5	
b	Kinh phí không thường xuyên	606.127	469.000	-	137.127	-	32.000,0	574.127	
-	Mua sắm	95.000	95.000			-	-	95.000	
-	Sửa chữa	315.000	315.000			-	-	315.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	196.127	59.000		137.127		32.000	164.127	
10	THPT Kim Sơn B	9.468.142	9.325.000	-	143.142	2.368.223	6.636.196	2.831.946	
a	Kinh phí thường xuyên	9.314.386	9.323.000	-	-8.614	2.323.193	6.589.166	2.725.220	
b	Kinh phí không thường xuyên	153.756	2.000	-	151.756	45.030	47.030	106.726	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	153.756	2.000		151.756	45.030	47.030	106.726	
11	THPT Kim Sơn C	7.077.198	6.870.000	-	207.198	1.826.411	5.404.656	1.672.542	
a	Kinh phí thường xuyên	6.372.522	6.404.000	-	31.478	1.681.158	4.807.403	1.565.119	
b	Kinh phí không thường xuyên	704.676	466.000	-	238.676	145.253	597.253	107.423	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	450.000	450.000				450.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	254.676	16.000		238.676	145.253	147.253	107.423	
12	THPT Yên Khánh A	11.955.130	11.848.000	-	107.130	2.870.046	8.610.741	3.344.388,6	
a	Kinh phí thường xuyên	10.937.822	10.971.000	-	33.178	2.422.812	7.836.507	3.101.314,6	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.017.308	877.000	-	140.308	447.234	774.234	243.074	
-	Mua sắm	198.000	198.000				198.000	-	
-	Sửa chữa	550.000	550.000			447.234	447.234	102.766	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2020				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Nhiệm vụ đặc thù	269.308	129.000		140.308	-	129.000	140.308	
13	THPT Yên Khánh B	11.961.807	11.887.000	-	74.807	3.056.782	7.731.493	4.230.314	
a	Kinh phí thường xuyên	10.257.437	10.317.000	-	59.563	2.594.412	7.167.123	3.090.314	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.704.370	1.570.000	-	134.370	462.370	564.370	1.140.000	
-	Mua sắm	198.000	198.000			198.000	198.000	-	
-	Sửa chữa	1.370.000	1.370.000			130.000	230.000	1.140.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	136.370	2.000		134.370	134.370	136.370	-	
14	THPT Yên Mô A	11.715.661	11.665.000	-	50.661	3.519.910,0	8.874.700,0	2.840.961,0	
a	Kinh phí thường xuyên	9.862.394,0	9.930.000		-67.606	2.630.643	7.046.528	2.815.866,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.853.267	1.735.000	-	118.267	889.267	1.828.172	25.095	
-	Mua sắm	321.000	321.000			321.000	321.000	-	
-	Sửa chữa	1.350.000	1.350.000			450.000	1.324.905	25.095	
-	Nhiệm vụ đặc thù	182.267	64.000		118.267	118.267	182.267	-	
15	THPT Yên Mô B	10.124.417	10.010.000	-	114.417	2.688.975	7.199.885	2.924.532	
a	Kinh phí thường xuyên	9.735.220	9.776.000	-	40.780	2.335.778	6.844.688	2.890.532	
b	Kinh phí không thường xuyên	389.197	234.000	-	155.197	353.197	355.197	34.000	
-	Mua sắm	225.000	225.000			198.000	198.000	27.000	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	164.197	9.000		155.197	155.197	157.197	7.000	
16	THPT Nguyễn Huệ	11.852.456	11.796.000	-	56.456	2.861.470,9	8.931.217,5	2.921.238,5	
a	Kinh phí thường xuyên	10.476.894	10.522.000		-45106	2.699.470,9	7.747.218	2.729.677	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.375.562	1.274.000	-	101.562	162.000	1.184.000	191.562	
-	Mua sắm	360.000	360.000			162.000	360.000	-	
-	Sửa chữa	570.000	570.000				570.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	445.562	344.000		101.562		254.000	191.562	
17	THPT Bình Minh	9.727.779	9.616.000	-	111.779	2.182.446	7.513.704	2.214.075	
a	Kinh phí thường xuyên	8.161.039	8.184.000	-	22.961	2.154.431	6.080.689	2.080.350	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.566.740	1.432.000	-	134.740	28.015	1.433.015	133.725	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2020				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Mua sắm	225.000	225.000			-	198.000	27.000	
-	Sửa chữa	1.205.000	1.205.000				1.205.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	136.740	2.000		134.740	28.015	30.015	106.725	
18	THPT Đinh Tiên Hoàng	12.965.788	12.767.000	-	198.788	3.089.737	9.205.837	3.759.951	
a	Kinh phí thường xuyên	11.203.292	11.265.000		-61.708	2.889.737	8.102.296	3.100.996	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.762.496	1.502.000	-	260.496	200.000	1.103.541	658.955	
-	Mua sắm	440.000	440.000			198.000	198.000	242.000	
-	Sửa chữa	1.000.000	1.000.000				700.000	300.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	322.496	62.000		260.496	2.000	205.541	116.955	
19	THPT Ngô Thì Nhậm	8.274.708	8.212.000	-	62.708	2.025.177	6.298.343	1.976.364,7	
a	Kinh phí thường xuyên	7.401.748	7.438.000	-	36.252	1.961.144,0	5.460.310	1.941.437,7	
b	Kinh phí không thường xuyên	872.960	774.000	-	98.960	64.033	838.033	34.927	
-	Mua sắm	234.000	234.000				234.000	-	
-	Sửa chữa	397.000	397.000				397.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	241.960	143.000		98.960	64.033	207.033	34.927	
20	THPT Vũ Duy Thanh	8.888.597	8.680.000	-	208.597	2.048.712	6.443.478	2.445.119	
a	Kinh phí thường xuyên	7.826.258	7.843.000	-	16.742	1.835.873	5.458.901	2.367.357	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.062.339	837.000	-	225.339	212.839	984.577	77.762	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	893.359	798.000		95.359	95.359	830.097	63.262	
-	Nhiệm vụ đặc thù	168.980	39.000		129.980	117.480	154.480	14.500	
21	THPT Tạ Uyên	7.782.502	7.708.000	-	74.502	1.653.944,3	5.953.727,9	1.828.774,1	
a	Kinh phí thường xuyên	6.157.948	6.185.000	0	(27.052)	1.545.822,3	4.410.174	1.747.774	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.624.554	1.523.000	-	101.554	108.122	1.543.554	81.000	
-	Mua sắm	234.000	234.000				153.000	81.000	
-	Sửa chữa	1.287.000	1.287.000			6.568	1.287.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	103.554	2.000		101.554	101.554	103.554	-	
22	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	7.717.212	7.683.000	-	34.212	2.010.075	5.784.065,5	1.933.146,5	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2020				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
a	Kinh phí thường xuyên	6.975.489	6.999.000		-23.511	1.812.075,1	5.127.066	1.848.423,5	
b	Kinh phí không thường xuyên	741.723	684.000	-	57.723	198.000	657.000	84.723	
-	Mua sắm	225.000	225.000			198.000	198.000	27.000	
-	Sửa chữa	420.000	420.000				420.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	96.723	39.000		57.723	-	39.000	57.723	
23	THPT chuyên Lương Văn Tụy	37.077.044	37.144.000	-	- 66.956	9.758.979	23.242.111	13.834.933	
a	Kinh phí thường xuyên	21.835.834	22.042.000	-	- 206.166	5.220.779	16.013.090	5.822.744	
b	Kinh phí không thường xuyên	15.241.210	15.102.000	-	139.210	4.538.200	7.229.021	8.012.189	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	15.241.210	15.102.000		139.210	4.538.200	7.229.021	8.012.189	
24	THPT Dân tộc nội trú	14.688.255	14.559.000	-	129.255	3.392.527	10.464.870	4.223.385	
a	Kinh phí thường xuyên	6.390.030	6.337.000	0	53.030	1.737.806	4.785.508	1.604.522	
b	Kinh phí không thường xuyên	8.298.225	8.222.000	-	76.225	1.654.721	5.679.362	2.618.863	
-	Mua sắm	87.000	87.000	-	-		73.500	13.500	
-	Sửa chữa	1.650.000	1.650.000	-	-		1.200.000	450.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	6.561.225	6.485.000	-	76.225	1.654.721	4.405.862	2.155.363	
25	TTGDTX, TH và NN	9.941.106	9.928.000	-	13.106	2.166.709	7.418.159	2.522.947	
a	Kinh phí thường xuyên	8.747.666	8.866.000		-118.334	2.162.209	6.235.508	2.512.158	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.193.440	1.062.000	-	131.440	4.500	1.182.651	10.789	
-	Mua sắm	180.000	180.000				180.000	-	
-	Sửa chữa	850.000	850.000	-	-		839.211	10.789	
-	Nhiệm vụ đặc thù	163.440	32.000	-	131.440	4.500	163.440	-	
26	Văn phòng Sở GD&ĐT	174.799.943	122.740.000	263.120	51.796.823	64.399.761	71.095.715	103.704.228	-
A	Kinh phí quản lý NN	9.586.660	9.313.000	263.120	10.540	2.083.200	6.767.085	2.819.575	-
a	Kinh phí thường xuyên	8.583.480	8.600.000		- 16.520	2.007.289	6.214.170	2.369.310	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.003.180	713.000	263.120	27.060	75.911	552.915	450.265	
-	Mua sắm	53.500	53.500			3.200	25.440	28.060	
-	Sửa chữa	722.620	468.500	263.120	- 9.000	17.266	375.573	347.047	



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2020				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Nhiệm vụ đặc thù	227.060	191.000		36.060	55.445	151.902	75.158	
B	Kinh phí sự nghiệp chi chung	165.213.283	113.427.000	-	51.786.283	62.316.561	64.328.630	100.884.653	-
a	Kinh phí thường xuyên	536.000	536.000			0	-	536.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	164.677.283	112.891.000	-	51.786.283	62.316.561	64.328.630	100.348.653	
-	Mua sắm	1.177.200	682.200		495.000		-	1.177.200	
-	Sửa chữa	159.600	165.000		5.400	-	77.990	81.610	
-	Nhiệm vụ đặc thù	146.371.111	94.665.000		51.706.111	60.109.423	60.109.423	86.261.688	
-	KP sự nghiệp chi chung	16.779.447	17.192.800	-	413.353	2.207.138	4.141.217	12.638.230	
-	KP đào tạo cử tuyển	136.000	136.000				-	136.000	
-	KP phổ biến giáo dục pháp luật	20.000	20.000				-	20.000	
-	KP MGHP	3.925			3.925		-	3.925	
-	Kp thực hiện CTNTM	30.000	30.000				-	30.000	

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Trưởng phòng KHTC

Ngô Văn Thứ

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hoa

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ KHUYÊN